

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về Chế độ làm việc của giảng viên
Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Quyết định 867/QĐ-ĐHQG ngày 17/8/2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng Phòng Khoa học Công nghệ, Trưởng Phòng Thanh tra Pháp chế - Sở hữu trí tuệ và Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM.

Quy định này thay thế cho Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên được ban hành kèm theo Quyết định số 444/QĐ-KHTN-TCHC ngày 11 tháng 4 năm 2014 và các Quyết định Sửa đổi, bổ sung được ban hành kèm theo số 589/QĐ-KHTN ngày 19 tháng 5 năm 2016 và số 1235B/QĐ-KHTN ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM.

Điều 2. Quyết định này có Hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Lưu VT, TTPCSHTT.



Trần Lê Quan

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 826/QĐ-KHTN ngày 14 tháng 6 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định chi tiết chế độ làm việc đối với giảng viên tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐH KHTN), bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh nghề nghiệp giảng viên; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Văn bản này áp dụng đối với viên chức, người lao động có chức danh giảng viên của Trường ĐH KHTN (sau đây gọi chung là giảng viên).
- Văn bản này không áp dụng đối với giảng viên thỉnh giảng; các nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước được mời giảng dạy tại Trường ĐH KHTN.

Điều 3. Mục đích

- Căn cứ để các Trường Khoa, Trường Bộ môn thuộc Khoa xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học; phân công, bố trí, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực; tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với giảng viên.
- Cơ sở để giảng viên chủ động xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Căn cứ để Hiệu trưởng kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.
- Cơ sở để Hội đồng thi đua khen thưởng Trường ĐH KHTN đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm; đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Chương II

NHIỆM VỤ CỦA CÁC CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Điều 4. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

- Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;
- Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

3. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo); chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

4. Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

5. Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

6. Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

7. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

8. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

1. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

2. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

3. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

4. Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

5. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

6. Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

7. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

8. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

1. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

2. Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

3. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

4. Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

5. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

6. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

7. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23

1. Hỗ trợ giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài;

2. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

3. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư

Giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 của Quy định này còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan

Chương III

GI
TRU
ĐẠI
KH
TỰ

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 9. Định mức thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học;
2. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định;
3. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;
4. Định mức thời gian làm việc trong năm được xác định theo chức danh giảng viên và cho từng nhiệm vụ như sau:

Nhiệm vụ	Giảng viên	Giảng viên chính	Giảng viên cao cấp
Giảng dạy	810 giờ (tương đương 270 giờ chuẩn)	810 giờ (tương đương 270 giờ chuẩn)	810 giờ (tương đương 270 giờ chuẩn)
Nghiên cứu khoa học	590 giờ	600 giờ	700 giờ
Các hoạt động chuyên môn, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ khác	360 giờ	350 giờ	250 giờ
Tổng cộng	1.760 giờ	1.760 giờ	1.760 giờ

Điều 10. Giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ chuẩn giảng dạy và quy đổi các nhiệm vụ chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy

Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Định mức giờ chuẩn

Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương với 810 giờ hành chính). Trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

3. Việc quy đổi các nhiệm vụ chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy được quy định tại Phụ lục

A. Hướng dẫn quy đổi các nhiệm vụ chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy ban hành kèm theo Quy định này.

4. Phụ lục A được rà soát, điều chỉnh và ban hành theo từng năm học căn cứ theo mục tiêu, chiến lược phát triển và tình hình đào tạo thực tế tại Trường trên cơ sở tham mưu, tư vấn của Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Thanh tra Pháp chế Sở hữu trí tuệ và các Khoa.

5. Các trường hợp giảng viên trong năm học có thực hiện các hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác nhưng các hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ này chưa có trong danh mục quy đổi tại Phụ lục A, tùy từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định về tỷ lệ quy đổi căn cứ trên tính chất của hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ cụ thể đó để đảm bảo quyền lợi của giảng viên.

Điều 11. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, Đảng, Hội đồng trường, Đoàn thể trong cơ sở giáo dục đại học

1. Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, Đảng, đoàn thể trong Nhà trường có nghĩa vụ trực tiếp giảng dạy theo khung định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy cả năm của chức danh giảng viên hiện đang giữ):

STT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15%
2	Phó chủ tịch Hội đồng trường, Phó hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng, Thư ký Hội đồng trường	25%
4	Phó trưởng phòng	30%
5	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	60%
	- Phó trưởng khoa	70%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó trưởng khoa	80%
6	Trưởng bộ môn	80%
7	Phó Trưởng bộ môn, Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập	85%
8	Bí thư đảng ủy	15%
9	Phó bí thư đảng ủy	30%

TP
ĐANG
HOC
HỌ
HIỆM
*

10	Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh	85%
11	Phó bí thư chi bộ	90%
12	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương	80%
13	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy.	
14	Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.	
15	Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ, được quy định chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất.

Điều 12. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của Trường và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên.

3. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để đánh giá giảng viên hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong một năm học như sau:

- a) Có ít nhất một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN, hoặc một bài báo (có phản biện khoa học) được công bố trong kỷ yếu có chỉ số ISBN của hội nghị khoa học, hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.
- b) Tham gia hoặc chủ trì ít nhất một đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên, hoặc một dự án nghiên cứu khoa học-công nghệ được công ty, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước tài trợ kinh phí, được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên;

- c) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất một trong các thể loại tài sản trí tuệ được cấp bằng/ giấy chứng nhận của cơ quan quản lý về sở hữu trí tuệ trong hoặc ngoài nước như: (i) bằng độc quyền sáng chế; (ii) bằng độc quyền giải pháp hữu ích; (iii) bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; (iv) thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; (v) bản quyền phần mềm/chương trình máy tính.
- d) Là tác giả của ít nhất một công nghệ, một sáng kiến được công nhận cấp Trường hoặc được chuyển giao thành công cho một tổ chức hoặc cộng đồng.

4. Giảng viên có kết quả nghiên cứu khoa học thuộc một trong các mục a, b, c, d tại Khoản 3 Điều này được đánh giá hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học của năm học.

5. Giảng viên có kết quả nghiên cứu khoa học hiệu quả sẽ được xem xét khen thưởng hàng năm theo quy định về thi đua khen thưởng của Trường.

6. Giảng viên có tham gia thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nhưng các hoạt động, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học này không có hoặc chưa có kết quả nghiên cứu khoa học thuộc Khoản 3 Điều này khi đánh giá cuối năm học sẽ căn cứ theo *Phụ lục B. Hướng dẫn quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ra giờ nghiên cứu khoa học* để thực hiện quy đổi và kê khai giờ nghiên cứu khoa học.

7. Phụ lục B. Hướng dẫn quy đổi thời gian thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học ra giờ nghiên cứu khoa học được rà soát, điều chỉnh hàng năm nhằm đảm bảo việc triển khai các nhiệm vụ khoa học của giảng viên đáp ứng phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển của Trường và Khoa; phù hợp với đặc thù của từng bộ môn, chuyên ngành đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thuộc và đơn vị trực thuộc Trường trên cơ sở tham mưu, tư vấn của Phòng Khoa học Công nghệ, Phòng Thanh tra Pháp chế Sở hữu trí tuệ, Phòng Tổ chức Hành chính, các Khoa và Phòng thí nghiệm thuộc Trường.

8. Các trường hợp giảng viên trong năm học có thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nhưng các hoạt động, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học này chưa có trong danh mục quy đổi tại Phụ lục B, tùy từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định về tỷ lệ quy đổi căn cứ trên tính chất của hoạt động, nhiệm vụ cụ thể đó để đảm bảo quyền lợi của giảng viên.

9. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này.

Điều 13. Quản lý, sử dụng thời gian làm việc

1. Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn thuộc Khoa căn cứ vào điều kiện cụ thể của đơn vị mình có trách nhiệm phân bổ thời gian làm việc cần thiết để thực hiện các công việc thuộc nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác của giảng viên.

2. Trưởng Khoa, Trưởng bộ môn thuộc Khoa căn cứ Điều 10, Điều 11, Điều 12 của

Quy định này để xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đối với giảng viên trong đơn vị như sau:

a) Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và công nghệ, các nhiệm vụ khác cho giảng viên phải phù hợp với khả năng, điều kiện của Nhà trường;

b) Nhiệm vụ nào có mức độ khó khăn, phức tạp nhiều hơn thì được giao cho những giảng viên có năng lực, uy tín hoặc giữ chức danh cao hơn đảm nhiệm.

c) Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, các nhiệm vụ khác được giao tương ứng với ngạch, chức danh hoặc vị trí công việc đang giữ và định mức thời gian quy định tại Điều 8, Điều 10 và Điều 12 của Quy định này.

Điều 14. Áp dụng định mức thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Giảng viên trong thời gian hợp đồng làm việc lần đầu hoặc trong thời gian thử việc chỉ thực hiện 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của quy định này.

2. Quy định về vượt định mức thời gian làm việc:

a. Tổng số giờ làm việc vượt định mức không được quá 200 giờ/năm/giảng viên.

b. Giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn khác vượt định mức giờ làm việc sẽ hưởng chế độ làm việc vượt định mức giờ làm việc thực hiện theo quy định của Quy chế thu chi nội bộ của Trường ĐH KHTN.

3. Giảng viên sau khi được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo nếu không còn giữ chức danh giảng viên thì không thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại Văn bản này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Quy định này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 6 năm 2021.
2. Trường các đơn vị thuộc, đơn vị trực thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.
3. Trong quá trình thực thi Quy định này, điều khoản nào trái với quy định của pháp luật hiện hành sẽ bị vô hiệu và áp dụng theo quy định của pháp luật; điều khoản nào không còn phù hợp với thực tiễn thì Hiệu trưởng tự mình hoặc theo đề nghị ký Quyết định bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung.
4. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì phát sinh, vướng mắc, Trường các đơn vị thuộc và Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Trường phản ánh kịp thời với Hiệu trưởng thông qua Phòng Tổ chức Hành chính để nghiên cứu giải quyết./.

PHỤ LỤC A

HƯỚNG DẪN QUY ĐỔI NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

(Ban hành kèm theo Quy định về Chế độ làm việc của giảng viên của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên theo Quyết định số 826/QĐ-KHTN ngày 14/06/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM)

1. Thời gian áp dụng

Phụ lục A. Hướng dẫn quy đổi nhiệm vụ chuyên môn và các nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy được bắt đầu áp dụng từ Học kỳ II năm học 2020 – 2021.

2. Quy đổi các nhiệm vụ chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

2.1. Giảng dạy đại học

Giảng viên phải đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy cho bậc đại học hệ chính chương trình đại trà. Trường hợp không đủ định mức giờ chuẩn của nhiệm vụ giảng dạy của bậc đại học hệ chính chương trình đại trà thì giờ chuẩn giảng dạy còn thiếu được chuyển từ hoạt động giảng dạy cho bậc/chương trình khác theo phê duyệt của Thủ trưởng đơn vị.

2.1.1. Giờ chuẩn giảng dạy bậc đại học hệ chính quy chương trình đại trà bao gồm: giảng dạy trực tiếp trên lớp và các hoạt động giảng dạy khác

a. Giảng dạy trực tiếp trên lớp bao gồm: giảng dạy lý thuyết, giảng dạy thực hành, giảng dạy bài tập.

a1. Giảng dạy lý thuyết

- Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy.

- Đối với lớp học có trên 40 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng (K_k) với K_k không được vượt quá 1,5. Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 1 + 0,0054 \times (\text{số sinh viên lớp học} - 40)$$

- Số giờ chuẩn giảng dạy lý thuyết của một lớp học phần (SGC) được tính bằng cách lấy số tiết lý thuyết thực giảng của học phần nhân (STHP) với hệ số quy đổi khối lượng K_k của lớp học đó theo công thức như sau:

$$SGC = STHP \times K_k$$

- Không mở lớp dưới 40 SV đối với học phần đại cương, dưới 20 SV đối với học phần cơ sở ngành và dưới 10 SV đối với chuyên ngành. Nếu có yêu cầu mở lớp có số lượng SV dưới mức quy định thì phải có giải trình của Trưởng Khoa và được sự đồng ý của Hiệu

trường. Số giờ chuẩn giảng dạy lý thuyết của một lớp học phần (SGC) đối với các lớp dưới 10 SV được tính như sau:

$$SGC = \frac{STHP}{15} \times 1.25 \times S_{oSV}$$

a2. Giảng dạy thực hành

- Một tiết giảng thực hành trực tiếp trên lớp cho 15 sinh viên đối với môn đại cương và cơ sở ngành, 10 sinh viên đối với môn chuyên ngành và được tính bằng 0,6 giờ chuẩn giảng dạy ($K_{th}=0,6$).

- Những học phần thực hành có sử dụng hóa chất độc hại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, một tiết giảng thực hành được tính bằng 0,7 giờ chuẩn (tính thêm hệ số độc hại $K_{dh}= 0,1$).

- Số giờ chuẩn giảng dạy (SGC) của một học phần thực hành của một giảng viên được tính như sau:

$$SGC = STHP \times (\text{Số nhóm TH/GV}) \times (K_{th} + K_{dh})$$

a3. Giảng dạy bài tập

- Một tiết giảng bài tập trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy. Quy định một lớp bài tập không được vượt quá 60 sinh viên.

- Đối với lớp học có trên 40 sinh viên, một tiết giảng bài tập trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng (K_k). Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 0,0054 \times (\text{số sinh viên lớp học} - 40) + 1$$

- Số giờ chuẩn giảng dạy bài tập (SGC) của một lớp học phần được tính bằng cách lấy số tiết bài tập của học phần nhân (STHP) với hệ số quy đổi khối lượng K_k của lớp học đó theo công thức như sau:

$$SGC = STHP \times K_k$$

b. Các hoạt động giảng dạy khác

b1. Trưởng thực tập: phụ trách về nội dung, chương trình học phần thực tập và chất lượng bài thực tập.

- Giờ chuẩn giảng dạy của trưởng thực tập (T) cho một học phần mở trong một học kỳ bằng số tiết học phần thực hành (STTH) nhân với hệ số trưởng thực tập K_{tt} (không tính các hệ số khác) theo công thức sau:

$$T = STTH \times K_{tt}$$

- Trong đó: $K_{tt} = 0,0026 \times (\text{số sinh viên lớp học} - 15) + 0,3$

b2. Chuẩn bị thực tập

Phụ trách việc mua sắm mẫu vật, hóa chất, chuẩn bị máy móc dụng cụ thực tập (C) cho một học phần mở trong một học kỳ được tính theo giờ chuẩn giảng dạy của trưởng thực tập (không tính các hệ số khác) như sau:

$$C = T \times 1,5$$

b3. Tham quan thực tế, thực tập thực tế

Số giờ chuẩn giảng dạy (SGC) cho việc hướng dẫn/tham quan/thực tập thực tế (tham quan thực địa, sinh thái, môi trường) được tính theo công thức sau:

$$SGC = STHP \times \frac{Số SV}{15} \times Kth$$

b4. Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp/seminar tốt nghiệp/đồ án/thực tập tốt nghiệp/seminar chuyên ngành

- Hướng dẫn 01 sinh viên thực hiện 01 (một) khóa luận tốt nghiệp đại học 10 tín chỉ được tính là 25 giờ chuẩn giảng dạy.

- Hướng dẫn 01 sinh viên thực hiện 01 (một) seminar tốt nghiệp/đồ án/thực tập tốt nghiệp có giờ chuẩn giảng dạy được tính bằng số tín chỉ theo loại học phần trên nhân với 2,5 giờ chuẩn.

b5. Hướng dẫn seminar chuyên ngành

- Giờ chuẩn hướng dẫn seminar chuyên ngành cho 01 (một) sinh viên có giờ chuẩn giảng dạy được tính như sau:

$$SGC = (STHP/30) \times 3 \text{ giờ chuẩn}$$

- Trong đó STHP là số tiết học phần.

b6. Phản biện khóa luận tốt nghiệp/seminar tốt nghiệp/đồ án/thực tập tốt nghiệp

- Phản biện một khóa luận tốt nghiệp đại học 10 tín chỉ được tính là 05 giờ chuẩn giảng dạy.

- Phản biện một seminar tốt nghiệp/đồ án/thực tập tốt nghiệp có giờ chuẩn giảng dạy được tính bằng số tín chỉ theo loại học phần trên nhân với 0,5 giờ chuẩn.

b7. Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp/seminar tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp:

- Giờ chuẩn giảng dạy được tính cho các thành viên Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ) như sau:

- Giờ chuẩn giảng dạy của Chủ tịch Hội đồng là: 1,25 giờ chuẩn/khóa luận.
- Giờ chuẩn giảng dạy của Thư ký Hội đồng: 01 giờ chuẩn /khóa luận
- Giờ chuẩn giảng dạy của Ủy viên Hội đồng: 01 giờ chuẩn/khóa luận.

- Giờ chuẩn giảng dạy được tính cho các thành viên Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp (4-6 tín chỉ) được tính bằng 60% định mức của Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

b8. Trợ giảng

- Đối với chương trình đại trà: lớp lý thuyết trên 100 sinh viên thì được phân công trợ giảng, giờ chuẩn giảng dạy bằng tổng số tiết trợ giảng nhưng không được quá 50% số tiết lý thuyết của học phần, do Thủ trưởng đơn vị phê duyệt.

b9. Trưởng phòng thí nghiệm

- Giờ chuẩn giảng dạy được quy đổi từ nhiệm vụ phụ trách trường phòng thí nghiệm (phòng thực hành) ở mỗi học kỳ được tính bằng 7,5% định mức giờ chuẩn giảng dạy cho giảng viên của năm học.

b10. Cố vấn học tập

Một viên chức, người lao động chỉ được đảm nhiệm cố vấn tối đa là 200 sinh viên. Giờ chuẩn giảng dạy được quy đổi từ nhiệm vụ phụ trách cố vấn học tập được tính như sau:

- Đối với học kỳ chính: giờ chuẩn giảng dạy bằng tổng số sinh viên phụ trách nhân với ,2 giờ chuẩn.

- Đối với học kỳ hè: giờ chuẩn giảng dạy bằng tổng số sinh viên phụ trách trong học kỳ hè nhân với 0,05 giờ chuẩn (bằng 25% học kỳ chính thức).

2.1.2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

a. Giờ chuẩn thiết kế, xây dựng, hoàn thiện một chương trình đào tạo cho bậc đại học

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo mới bậc đại học được tính bằng 60 giờ chuẩn.

- Tham gia xây dựng chương trình đào tạo mới bậc đại học được tính bằng 20 giờ chuẩn/người/chương trình.

- Xây dựng 1 môn học mới (đề cương và tài liệu giảng dạy) bậc đại học được tính bằng 15 giờ chuẩn / môn học.

b. Giờ chuẩn cập nhật, bổ sung, điều chỉnh một chương trình đào tạo bậc đại học theo định kỳ 02 năm/lần

- Chủ trì được tính bằng 30 giờ chuẩn.

- Tham gia được tính bằng 10 giờ chuẩn/người/chương trình.

- Cập nhật 01 môn học bậc đại học được tính bằng 5 giờ chuẩn / môn học (nội dung cập nhật phải lớn hơn hay bằng 30% nội dung môn học đang có).

c. Biên soạn tài liệu, sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập bậc đại học

- Giáo trình (được xuất bản thông qua Hội đồng thẩm định tại Trường): được tính bằng 40 giờ chuẩn/tựa.

- Sách chuyên khảo (được xuất bản trong nước, thông qua Hội đồng thẩm định tại Trường): được tính bằng 50 giờ chuẩn/tựa.

- Tài liệu tham khảo (lưu hành nội bộ): được tính bằng 15 giờ chuẩn/tựa.

- Nếu có nhiều thành viên tham gia biên soạn thì chủ biên, đồng chủ biên và các thành viên tham gia tự thỏa thuận về số giờ chuẩn dựa vào khối lượng công việc của từng thành viên với nguyên tắc tổng giờ chuẩn của các thành viên bằng số giờ chuẩn quy định như trên.

d. Tổng kết, đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học

- Chủ trì biên soạn báo cáo đánh giá được tính bằng 20 giờ chuẩn/chương trình.

- Tham gia: được tính bằng 10 giờ chuẩn/người/chương trình.

e. Ngoài ra, có một số các hoạt động chuyên môn khác được quy định tại khoản 3 Điều này.

2.2. Giảng dạy Sau đại học

2.2.1. Giờ chuẩn giảng dạy các học phần (môn học) sau đại học

Một (01) tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết, thực hành, thực tập chuyên đề cho lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ được tính tối đa bằng 02 giờ chuẩn (kể cả các môn giảng bằng tiếng nước ngoài không phải là môn ngoại ngữ).

- 1 giờ chuẩn = 1 tiết giảng dạy theo khung chương trình * hệ số giảng dạy (k)
- $k = n + m$

Trong đó:

- n: hệ số theo số lượng người học

Số HVCH	10 – 20	21 – 40	41 -70	Trên 70
Hệ số (n)	0.4	0.9	1.1	Tách 2 lớp. lớp đầu tiên 40 HV

Số NCS	2	3 -4	5 -10	> 10
Hệ số (n)	0.3	0.8	1.2	Tách 2 lớp. lớp đầu tiên 5 NCS

- $m = 0.8$, hệ số lớp ngoài giờ đối với ThS
- $m = 0.5$, hệ số lớp ngoài giờ đối với TS

2.2.2. Giờ chuẩn trợ giảng các học phần (môn học) sau đại học

1 tiết trợ giảng = 1 giờ chuẩn

2.2.3. Giờ chuẩn hướng dẫn luận văn thạc sĩ

a) Năm học tính giờ chuẩn hướng dẫn luận văn được tính theo thời điểm ban hành quyết định giao nhiệm vụ thực hiện luận văn của Nhà trường.

b) Giờ chuẩn hướng dẫn luận theo từng phương thức đào tạo tính tối đa như sau:

- Luận văn theo phương thức nghiên cứu = 88 giờ chuẩn
- Luận văn theo phương thức định hướng nghiên cứu = 38 giờ chuẩn
- Luận văn theo phương thức định hướng ứng dụng = 23 giờ chuẩn

c) Tùy theo số lượng người hướng dẫn và thời điểm bảo vệ luận văn thạc sĩ của học viên, giờ chuẩn được tính cụ thể như sau:

c.1) Hướng dẫn độc lập:

- Học viên đã bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = giờ chuẩn tối đa như mục b, khoản 2.2.3 qui định này.

- Học viên chưa bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = 1/2 giờ chuẩn tối đa như mục b, khoản 2.2.3 qui định này.

c.2) Đồng hướng dẫn (tối đa 2 người và không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ), mỗi giảng viên hướng dẫn được tính giờ chuẩn như sau:

- Học viên đã bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = 1/2 giờ chuẩn tối đa như mục b, khoản 2.2.3 qui định này.

- Học viên chưa bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = 1/4 giờ chuẩn tối đa như mục b, khoản 2.2.3 qui định này

2.2.4. Giờ chuẩn ra đề, chấm thi các học phần (môn học) sau đại học

a) Ra đề thi cuối kỳ: 1 đề thi = 2.5 giờ chuẩn

b) Chấm bài thi giữa kỳ và cuối kỳ: 1 bài thi (GK+CK) = 0.3 giờ chuẩn

2.2.5. Giờ chuẩn hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ:

1 chuyên đề tiến sĩ = 15 giờ chuẩn

2.2.6. giờ chuẩn chấm tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ

a) Chấm tiểu luận tổng quan = 2.5 giờ chuẩn.

b) Chấm chuyên đề tiến sĩ = 2.5 giờ chuẩn

2.2.7. Giờ chuẩn hướng dẫn luận án tiến sĩ

Một (01) luận án tiến sĩ được tính tối đa 200 giờ chuẩn. Tùy theo số lượng người hướng dẫn và thời điểm bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh, giờ chuẩn được tính cụ thể như sau:

a) Hướng dẫn độc lập:

- *Nghiên cứu sinh chưa bảo vệ luận án tiến sĩ:* Theo quy định của Bộ GD&ĐT thì thời gian chính qui đào tạo tiến sĩ từ 3 năm đến 5 năm, tính trung bình là 4 năm tương ứng với 200 giờ chuẩn/ 1 luận án tiến sĩ, do đó giờ chuẩn 1 năm hướng dẫn luận án tiến sĩ được tính bằng 50 giờ chuẩn.

- *Nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án tiến sĩ:* Giờ chuẩn hướng dẫn luận án được tính bằng 200 giờ chuẩn chia đều cho số năm học thực tế mà nghiên cứu sinh đã thực hiện luận án.

b) Đồng hướng dẫn: *Tối đa 2 người, tỉ lệ và số giờ chuẩn giữa 2 người hướng dẫn như sau:*

- *Nghiên cứu sinh chưa bảo vệ luận án tiến sĩ:*

• Hướng dẫn chính: 2/3 số giờ chuẩn, tương ứng 33 giờ chuẩn/ 1 năm/ 1 luận án.

• Hướng dẫn phụ: 1/3 số giờ chuẩn, tương ứng 17 giờ chuẩn/ 1 năm/ 1 luận án

- *Nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án tiến sĩ:*

• Hướng dẫn chính: 2/3 số giờ chuẩn, Giờ chuẩn hướng dẫn luận án được tính bằng 133 giờ chuẩn chia đều cho số năm học thực tế mà nghiên cứu sinh đã thực hiện luận án.

• Hướng dẫn phụ: 1/3 số giờ chuẩn, Giờ chuẩn hướng dẫn luận án được tính bằng 67 giờ chuẩn chia đều cho số năm học thực tế mà nghiên cứu sinh đã thực hiện luận án.

2.2.8. Giờ chuẩn phản biện độc lập luận án tiến sĩ

Phản biện độc lập 01 luận án tiến sĩ được tính bằng 12.5 giờ chuẩn.

2.2.9. Giờ chuẩn chấm luận văn thạc sĩ

- Chủ tịch Hội đồng = 6.5 giờ chuẩn/ 1 luận văn
- Phản biện = 6.5 giờ chuẩn/ 1 luận văn
- Ủy viên thư ký = 6.5 giờ chuẩn/ 1 luận văn
- Ủy viên = 5.0 giờ chuẩn/ 1 luận văn

2.2.10. Giờ chuẩn chấm luận án tiến sĩ

a) Cấp đơn vị chuyên môn

- Chủ tịch Hội đồng = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Phản biện = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên thư ký = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên = 8 giờ chuẩn/ 1 luận án

b) Cấp cơ sở đào tạo

- Chủ tịch Hội đồng = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Phản biện = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên thư ký = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên = 8 giờ chuẩn/ 1 luận án

2.2.11. Giờ chuẩn thiết kế, xây dựng, hoàn thiện một chương trình đào tạo ở các trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

- Chủ trì xây dựng hoàn thiện 1 chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được tính bằng 60 giờ chuẩn.

- Tham gia xây dựng hoàn thiện 1 chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được tính bằng 20 giờ chuẩn/ 1 người

- Xây dựng 1 môn học (đề cương, bài giảng): được tính bằng 15 giờ chuẩn

2.2.12. Biên soạn tài liệu, sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập sau đại học

- Sách chuyên khảo (được xuất bản): được tính như sau:

- Sách chuyên khảo thuộc các nhà xuất bản quốc tế có uy tín
 - o 100 giờ chuẩn / cuốn
 - o 50% là chủ biên
 - o 50% Chia đều cho các tác giả tham gia.
- Sách chuyên khảo thuộc các nhà xuất bản có uy tín trong nước
 - o 50 giờ chuẩn / cuốn
 - o 50% là chủ biên
 - o 50% Chia đều cho các tác giả tham gia.



- Giáo trình (được xuất bản): được tính như sau:

- o 40 giờ chuẩn / cuốn
- o 50% là chủ biên
- o 50% Chia đều cho các tác giả tham gia.

- Tài liệu tham khảo (lưu hành nội bộ): được tính bằng 15 giờ chuẩn/tựa

- Tài bản có sửa chữa (lưu hành nội bộ): được tính bằng 10 giờ chuẩn.

3. Quy đổi thời gian thực hiện một số hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Quy đổi ra giờ chuẩn
1.	Tổ chức và tham gia công tác tuyển sinh của Nhà trường:	
	Hội đồng tuyển sinh	
	- Chủ tịch	40
	- Ủy viên TT	35
	- Ủy viên	10
	- Thanh tra	40
	- Giám sát	20
	Cụm thi	
	- Trưởng cụm	30
	- Phó cụm	25
	- Cán bộ coi thi	10
	- Thư ký	20
	Chấm thi tuyển sinh:	
	- Đại học	5 bài/1 giờ
	- Sau Đại học	3 bài/1 giờ
2.	Tổ chức và tham gia xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập: - Theo CDIO - Chương trình tiên tiến - Chương trình cử nhân tài năng - Chương trình chất lượng cao, học phí tương ứng	50/năm
3.	Tổ chức và tham gia quá trình đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:	
	3a. Cấp chương trình đào tạo	

	- Tổ chức điều hành	20/năm
	- Viết báo cáo tự đánh giá	50/năm
	- Tham gia Hội đồng đánh giá nội bộ	20/năm
	- Tham gia Hội đồng đánh giá ngoài	30/năm
	3b. Cấp cơ sở giáo dục	
	- Tổ chức điều hành	25/năm
	- Viết báo cáo tự đánh giá	60/năm
	- Tham gia Hội đồng đánh giá nội bộ	30/năm
	- Tham gia Hội đồng đánh giá ngoài	50/năm
4.	Tổ chức và tham gia đánh giá kết quả rèn luyện, công tác đánh giá chính trị tư tưởng của sinh viên:	
	- Hội đồng cấp Trường	30/năm
	- Hội đồng cấp Khoa	20/năm
5.	Tổ chức, tham gia huấn luyện các đội tuyển sinh viên tham dự các kỳ thi học thuật, các hội thao:	
	- Cấp quốc tế	40/kỳ/đội tuyển
	- Cấp quốc gia	30/kỳ/đội tuyển
	- Cấp tỉnh, thành phố	20/kỳ/đội tuyển
6.	Tham gia xây dựng hoàn tất một cơ sở thí nghiệm, thực hành	100
	- Chủ trì: 50%	
	- Tham gia: 50%	
7.	Tham gia các công tác kiêm nhiệm:	
	- Hiệu trưởng	100/năm
	- Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy, CT Công đoàn	80/năm
	- Trưởng/Phó Phòng, Ban, TV Đảng ủy, TV Công đoàn, Trưởng ban Thanh tra Nhân dân	50/năm
	- Trưởng/Phó Khoa, Bộ môn trực thuộc, PTN cấp trường	40/năm
	- Trưởng/Phó Bộ môn	30/năm
	- Trợ lý Khoa, phụ trách Phòng thí nghiệm	25/năm
	- Chỉ đạo thực tập, cố vấn học tập	20/năm
	- Hội đồng khoa học:	
	+ Cấp trường	25
	+ Cấp Khoa	20

8.	Nâng cao nghiệp vụ, nâng ngạch	
	- Trợ giảng lên giảng viên	30
	- Giảng viên lên giảng viên chính	50
	- Giảng viên chính lên Phó Giáo sư	80
	- Phó Giáo sư lên Giáo sư	120
9.	Nâng cao trình độ chuyên môn	
	- Đại học lên Thạc sĩ	50
	- Thạc sĩ lên Tiến sĩ	100
10.	Các công tác khác tại Khoa:	
	- BCH Công đoàn Khoa	30/năm
	- BCH Chi Đoàn Khoa	25/năm
11.	Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ:	
	- Cao cấp lý luận chính trị	100
	- Ngoại ngữ: Tiếng Anh tương đương TOEFL 450, IELTS 4.5, các ngôn ngữ khác có cấp độ tương đương	60
	- Tin học trình độ > B hoặc tương đương	40
	- Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (được cử đi)	40-60
12.	Tham gia chấm thực tập thực tế	Số giờ chuẩn = số TCHP* số SV/10

PHỤ LỤC B
HƯỚNG DẪN QUY ĐỔI THỜI GIAN THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC RA GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Ban hành kèm theo Quy định về Chế độ làm việc của giảng viên của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên theo Quyết định số 826/QĐ-KHTN ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

Ghi chú: Giảng viên có kết quả nghiên cứu khoa học thuộc một trong các mục a, b, c, d tại Khoản 3 Điều 12 của Quy định về Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên được đánh giá hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học của năm học. Trong trường hợp giảng viên có tham gia thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nhưng các hoạt động, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học này không có hoặc chưa có kết quả nghiên cứu khoa học thuộc Khoản 3 Điều 12 của Quy định về Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên khi đánh giá cuối năm học sẽ căn cứ theo phụ lục này để thực hiện quy đổi và kê khai giờ nghiên cứu khoa học.

1. Thời gian áp dụng

Phụ lục B. Hướng dẫn quy đổi thời gian thực hiện một số nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ra giờ nghiên cứu khoa học được áp dụng bắt đầu từ Học kỳ I năm học 2021 – 2022.

2. Bảng danh mục quy đổi hoạt động, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ra giờ nghiên cứu khoa học

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Quy đổi ra giờ NCKH
1.	Chương trình KH-CN trọng điểm Cấp Nhà nước	
	a/ Tham gia Hội đồng Ngành	
	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	70/năm
	<input type="checkbox"/> Thành viên	50/năm
	b/ Thực hiện đề tài, dự án (chưa được nghiệm thu)	
	Trường hợp nghiệm thu đề tài kéo dài hơn một năm tạm tính giờ chuẩn theo từng năm khi báo cáo tiến độ đạt yêu cầu.	
	<input type="checkbox"/> Chủ nhiệm: được HĐKH các cấp nghiệm thu, chủ nhiệm đề tài sẽ được hưởng 50% số giờ NCKH.	500/năm/giai đoạn
	<input type="checkbox"/> Thành viên: 50% chia đều cho các thành viên tham gia thực hiện đề tài.	
	c/ Tham gia hội đồng đánh giá thuyết minh đề tài, dự án	

	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	13
	<input type="checkbox"/> Thư ký	13
	<input type="checkbox"/> Thành viên	8
	<input type="checkbox"/> Phản biện	18
	d/ Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án	
	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	15
	<input type="checkbox"/> Thư ký	15
	<input type="checkbox"/> Thành viên	10
	<input type="checkbox"/> Phản biện	20
2.	Chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học (thông qua ký kết và/hoặc giao nhiệm vụ của Trường ĐH KHTN hoặc ĐHQG-HCM)	
	a/ Phía đối tác mời tham gia cố vấn, giảng dạy và nghiên cứu	100/năm
	b/ Thực hiện đề tài dự án nghị định thư (chưa được nghiệm thu)	
	Trường hợp nghiệm thu đề tài kéo dài hơn một năm tạm tính giờ chuẩn theo từng năm khi báo cáo tiến độ đạt yêu cầu. <input type="checkbox"/> Chủ nhiệm: được HDKH các cấp nghiệm thu, chủ nhiệm đề tài hưởng 50% số giờ NCKH. <input type="checkbox"/> Thành viên: 50% chia đều cho các thành viên tham gia thực hiện đề tài.	400/năm/giai đoạn
	c/ Thực hiện đề tài dự án từ các công ty, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước tài trợ kinh phí <input type="checkbox"/> Chủ nhiệm: Viết báo cáo nghiệm thu, được phía đối tác đánh giá Đạt, chủ nhiệm đề tài hưởng 50% số giờ NCKH. <input type="checkbox"/> Thành viên: 50% chia đều cho các thành viên tham gia thực hiện đề tài.	
	<input type="checkbox"/> Kinh phí của năm/giai đoạn từ 1 tỷ đồng trở lên	300/năm/giai đoạn
	<input type="checkbox"/> Kinh phí của năm/giai đoạn từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng	200/năm/giai đoạn
	<input type="checkbox"/> Kinh phí của năm/giai đoạn từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng	100/năm/giai đoạn
	<input type="checkbox"/> Kinh phí của năm/giai đoạn dưới 100 triệu đồng	50/năm/giai đoạn
3.	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp ĐHQG-HCM	
	a) Tham gia hội đồng Ngành, Nhóm ngành – ĐHQG-HCM	
	- Chủ tịch	60/năm

	- Thành viên	40/năm
	b) Trường hợp nghiệm thu đề tài kéo dài hơn một năm tạm tính giờ chuẩn theo từng năm khi báo cáo tiến độ đạt yêu cầu. <input type="checkbox"/> Chủ nhiệm: được HĐKH các cấp nghiệm thu, chủ nhiệm đề tài hưởng 50% số giờ NCKH. <input type="checkbox"/> Thành viên: 50% chia đều cho các thành viên tham gia thực hiện đề tài.	300/năm/giai đoạn
	c/Tham gia hội đồng đánh giá thuyết minh đề tài, dự án	
	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	13
	<input type="checkbox"/> Thư ký	13
	<input type="checkbox"/> Thành viên	8
	<input type="checkbox"/> Phản biện	18
	d/Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án	
	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	15
	<input type="checkbox"/> Thư ký	15
	<input type="checkbox"/> Thành viên	10
	<input type="checkbox"/> Phản biện	20
4.	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp Sở thuộc các Bộ, Thành phố và Tỉnh	
	a/Tham gia hội đồng chuyên môn	
	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	60/năm
	<input type="checkbox"/> Thành viên	40/năm
	b/Thực hiện đề tài, dự án chưa được nghiệm thu: Trường hợp nghiệm thu đề tài kéo dài hơn một năm tạm tính giờ chuẩn theo từng năm khi báo cáo tiến độ đạt yêu cầu. <input type="checkbox"/> Chủ nhiệm: được HĐKH các cấp nghiệm thu, chủ nhiệm đề tài hưởng 50% số giờ NCKH. <input type="checkbox"/> Thành viên: 50% chia đều cho các thành viên tham gia thực hiện đề tài.	300/số năm/giai đoạn nghiệm thu
	c/Tham gia hội đồng đánh giá thuyết minh đề tài, dự án	
	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	13
	<input type="checkbox"/> Thư ký	13
	<input type="checkbox"/> Thành viên	8
	<input type="checkbox"/> Phản biện	18
	d/Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án	



	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	15
	<input type="checkbox"/> Thư ký	15
	<input type="checkbox"/> Thành viên	10
	<input type="checkbox"/> Phản biện	20
5.	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Trường	
	Tham gia hội đồng Phát triển Khoa học và Công nghệ Trường:	
	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	40/năm
	<input type="checkbox"/> Thành viên	30/năm
	Thực hiện đề tài cấp Trường (chưa được nghiệm thu): <i>Không tính cho các thành viên tham gia</i>	50/đề tài
	Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Trường:	
	<input type="checkbox"/> Chủ tịch	7
	<input type="checkbox"/> Thư ký	6
	<input type="checkbox"/> Thành viên	4
	<input type="checkbox"/> Phản biện	9
6.	Đạt các giải thưởng khoa học công nghệ, các cuộc thi khoa học (challenge) có uy tín::	
	Giải thưởng khoa học công nghệ:	
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc tế	300
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc gia	200
	<input type="checkbox"/> Cấp Tỉnh, Thành phố, Đại học Quốc gia Tp. HCM	100
	Trong Top 5 cuộc thi khoa học (challenge) có uy tín:	
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc tế	150
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc gia	100
	<input type="checkbox"/> Cấp Tỉnh, Thành phố, Đại học Quốc gia TP. HCM	50
7.	Tham gia tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học	
	Chủ tịch/đồng chủ tịch/trưởng ban tổ chức:	
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc tế (trong và ngoài nước)	100
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc gia	70
	<input type="checkbox"/> Cấp trường	40
	Chủ trì (chair), báo cáo cáo chính (keynote speaker), trưởng ban nội dung (program committee chair):	
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc tế (trong và ngoài nước)	50

	<input type="checkbox"/> Cấp quốc gia	30
	<input type="checkbox"/> Cấp trường	20
	Thành viên ban tổ chức, ban thư ký, ban nội dung/chương trình (program committee)	
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc tế (trong và ngoài nước)	40
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc gia	25
	<input type="checkbox"/> Cấp trường	15
8.	Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ:	
	<input type="checkbox"/> Ký kết một thỏa thuận trực tiếp với đối tác nước ngoài	50
	<input type="checkbox"/> Ký kết một thỏa thuận thông qua các tổ chức trong và ngoài nước	40
	<input type="checkbox"/> Ký kết một thỏa thuận thông qua các cơ quan quản lý các cấp	25
9.	Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ:	
	<input type="checkbox"/> Bài viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ngoài nước	100
	<input type="checkbox"/> Bài viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong nước	50
	<input type="checkbox"/> Báo cáo chuyên đề seminar tại Bộ môn/Khoa/Trường	25
10.	Hướng dẫn học sinh/sinh viên/học viên/NCS đạt thành tích trong giải thưởng nghiên cứu khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, olympic sinh viên:	
	- Cấp quốc tế	100
	<input type="checkbox"/> Cấp quốc gia	50
	<input type="checkbox"/> Cấp Tỉnh, Thành phố, Đại học Quốc gia Tp. HCM	35
	<input type="checkbox"/> Cấp Trường	25